


La 50637 (5)

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE		
Init.	2014/02/12					0.0000	± 0.002	± 0.000
\triangle						0.000	± 0.005	± 0.005
\triangle						0.00	± 0.01	± 0.005
\triangle						0.0	± 0.1	± 0.01
						0.	± 0.2	± 0.1
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED		
						FINISH MARKS		
								

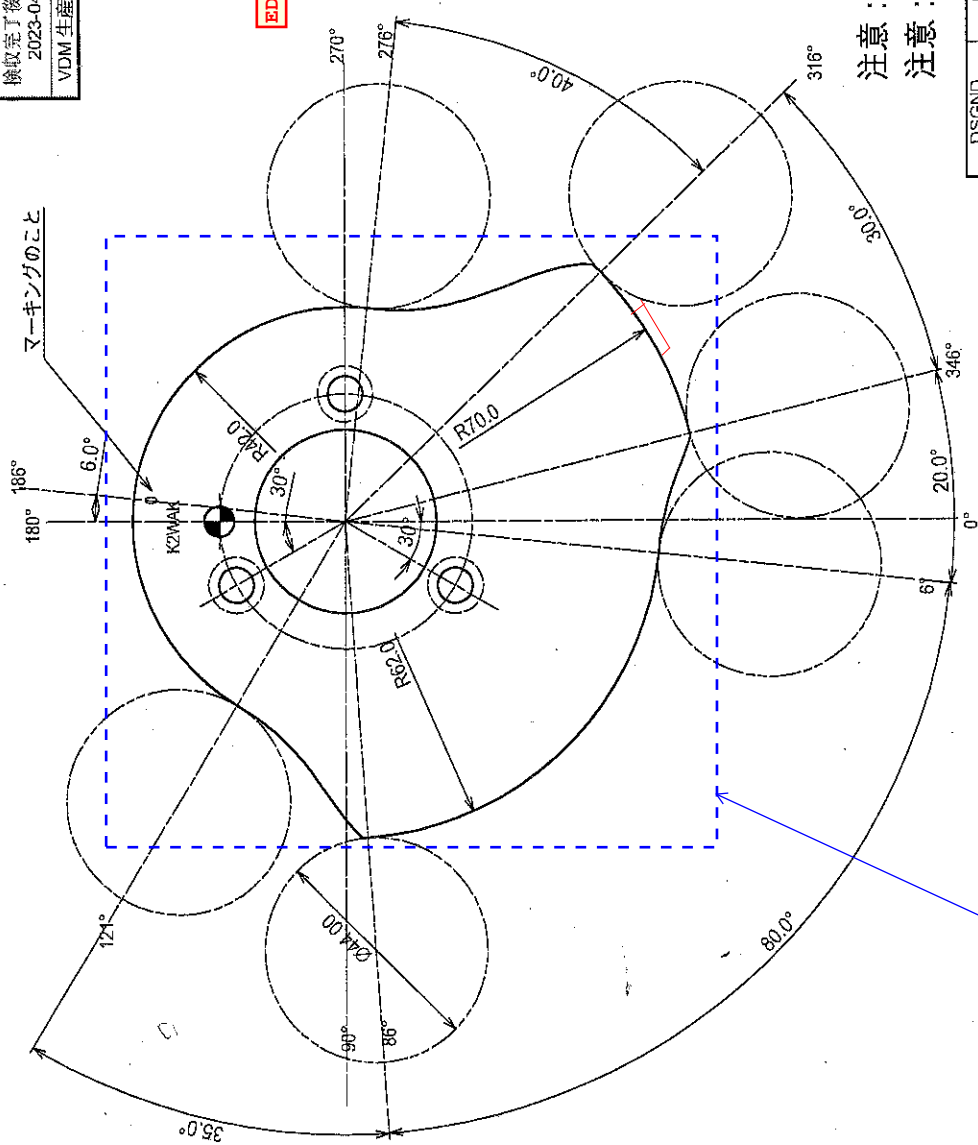
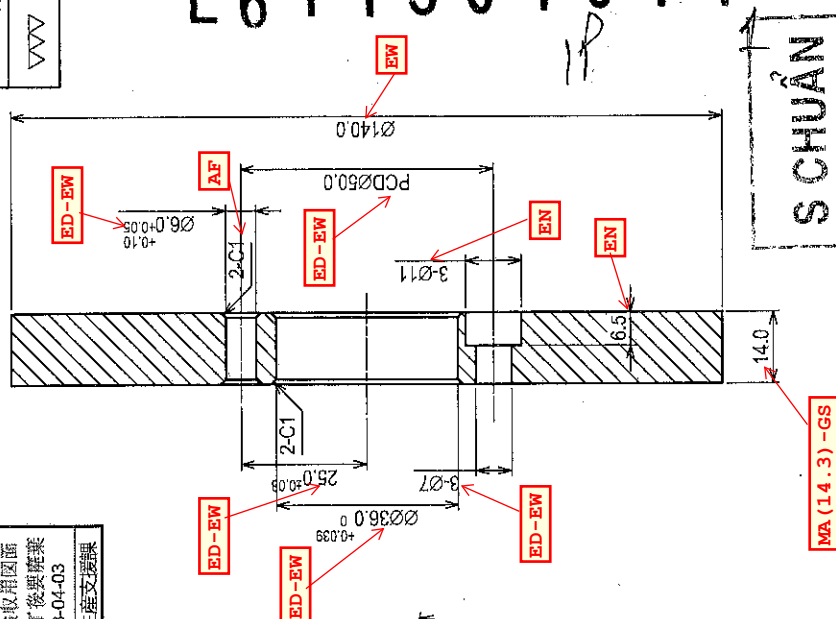
出図

製作・検取用図面

検収完了後要廃棄

2023.04.03

出図
製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-04-03
VDM 生産支援課



252

注意：4T1A7031-R1(ティ・エスプレジヨン)
注意：カム曲線はローラー中心軌跡がサイン曲線

DSGND. . .	CHKD. . .	TITLE	PART'S NAME
K. Hiromasa	Y. Takahashi	部品図	押しカム
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	PUSH CAM
HRC 60° ~ 82°		部品図	推凸輪
MATERIAL	DATE	SCALE	推凸輪
SK011	2013/08/07	1:1	DWG.No.
			S897365

EW cắt OK biên dạng
GR lắp vào đồ gá gia công gờ dây và vùa sáng Ø140

SNO: **S897365**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T16*120*140	